TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 259/2026/HNGĐ-ST Ngày: 20-5-2026 *V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn có yếu tố nước ngoài"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thanh Tâm và bà Trần Thị Hường.

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Vân - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang *tham gia phiên tòa*: Ông Đàm Như Hiển - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2 – Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 39/2026/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2026 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 61/QĐST-HNGĐ ngày 13/5/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lý Thị Thu H, sinh năm 1992. Địa chỉ thường trú: Thôn Y, xã Y, tỉnh Tuyên Quang. Nơi ở hiện nay: Tầng A, phòng số 1, số nhà F, khu A, thành phố Y, tỉnh Yamaguchi, Nhật Bản.

Đại diện theo ủy quyền: Công ty L và Công sự (Giấy ủy quyền ngày 15/01/2026). Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Trần Như Q, sinh năm 2003 - Nhân viên công ty L và Công sự thực hiện việc giao, nộp tài liệu, chứng cứ, nộp, bổ sung hồ sơ, nhận các văn bản tố tụng.

- Bị đơn: Anh Mai Đình D, sinh năm 1991. Địa chỉ thường trú: Thôn Y, xã Y, tỉnh Tuyên Quang. Nơi ở hiện nay: Nhật Bản.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Mai Đình C, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn Y, xã Y, tỉnh Tuyên Quang.

+ Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn Y, xã Y, tỉnh Tuyên Quang.

+ Bà Hà Thị C1, sinh năm 1969. Địa chỉ: Thôn B, xã C, tỉnh Tuyên Quang.

(Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị vắng mặt; bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn chị Lý Thị Thu H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh Mai Đình D kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là Ủy ban nhân dân xã Y, tỉnh Tuyên Quang) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 17, quyển số 01 ngày 24/3/2011. Chị và anh Mai Đình D chung sống hạnh phúc được một thời gian, nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn, cả hai vợ chồng phải sang Nhật Bản theo diện xuất khẩu lao động để xây dựng kinh tế gia đình. Tuy hai vợ chồng cùng sinh sống, làm việc tại Nhật Bản nhưng mỗi người ở một nơi, không cùng chung sống nên bắt đầu nảy sinh tranh cãi, mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách, hai vợ chồng không thể hòa hợp, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn như ban đầu. Hơn nữa, khoảng cách địa lý xa xôi gây khó khăn cho cả hai bên khi giải quyết công việc gia đình, khiến cho cuộc sống hôn nhân bế tắc, không có cách nào giải quyết. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện để hàn gắn, được hai bên gia đình động viên, khuyên bảo nhưng không có kết quả, điều này làm ảnh hưởng đến cuộc sống của hai vợ chồng. Chị H đã nhiều lần đề nghị anh Mai Đình D tiến hành thủ tục ly hôn nhưng anh Mai Đình D không đồng ý, không cung cấp địa chỉ cụ thể nơi anh D đang làm việc trong quá trình làm thủ tục ly hôn nên chị H không biết được địa chỉ cụ thể của anh D tại Nhật Bản. Chị H nhận thấy mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

- Về con chung: Chị và anh D có hai con chung là Mai Diệu T1, sinh ngày 18/8/2012 và Mai Ngọc H1, sinh ngày 31/5/2016. Hai con của chị H, anh D đang sống cùng mẹ chị H là bà Hà Thị C1, sinh năm 1969. Địa chỉ thôn Bản Mèo, xã C, tỉnh Tuyên Quang. Khi ly hôn chị H nhận nuôi dưỡng cả hai con và đề nghị Tòa án tạm giao các con của chị và anh D cho bà C1 trông nom, chăm sóc trong thời gian chị đi làm tại Nhật Bản, khi nào về nước chị H sẽ trực tiếp nuôi dưỡng các con. Chị H không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn Mai Đình D sinh sống, làm việc tại Nhật Bản, không có mặt tại Tòa án để làm việc: Tòa án đã tiến hành làm việc lần thứ hai với ông Mai Đình C – bố đẻ anh Mai Đình D được biết. Anh D hiện đang sinh sống và làm việc cho Công ty N tại Nhật Bản. Do ông chỉ liên lạc với anh D qua mạng xã hội Zalo nên không biết anh D hiện nay đang sinh sống, làm việc tại địa chỉ cụ thể nào. Ông C đã nhận Thông báo Tòa án gửi cho anh D theo địa chỉ tại thôn Y, xã Y, ông đã gửi lại cho anh D để anh D biết nội dung chị H xin ly hôn. Cả hai lần Tòa án gửi thông báo ông C đều gửi cho anh D và anh D đều trao đổi lại với ông C về việc nhất trí ly hôn với chị H và có

nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Mai Diệu T1, sinh ngày 18/8/2012 và nhờ ông C cùng bà Hoàng Thị T (mẹ đẻ anh D) chăm sóc cháu T1 trong thời gian anh D đi làm; anh D không xin nghỉ làm để về Việt Nam giải quyết việc ly hôn với chị H theo nội dung Thông báo Tòa án gửi, anh D có ý kiến nhất trí để Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt nên ông C không hỏi địa chỉ nơi anh D đang sống và làm việc.

Tại Văn bản số 387/PA08-Đ1 ngày 11/3/2026 của Phòng Q1 Công an tỉnh T, anh Mai Đình D, sinh ngày 13/8/1991, căn cước công dân số: 008091006316 đã xuất cảnh ngày 19/9/2025, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam.

Tại biên bản xác minh với UBND xã Y: Thông tin tại sổ gốc đăng ký kết hôn số 17, trang 182 cho thấy: Có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa anh Mai Văn D1, sinh ngày 13/3/1990, CMND số 070830921 và chị Lý Thị Thu H, sinh ngày 20/3/1992, CMND số 070928590. Trên phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thể hiện anh Mai Đình D số CCCD 008091006316 từng có số chứng minh nhân dân 070830921 đăng ký thường trú thôn Y, xã Y, tỉnh Tuyên Quang; họ và tên mẹ là Hoàng Thị T, sinh năm 1968; họ và tên bố Mai Đình C, sinh năm 1965; có vợ là Lý Thị Thu H, sinh ngày 20/3/1992, số định danh cá nhân 008192009006; con Mai Diệu T1, sinh ngày 18/8/2012; con Mai Ngọc H1, sinh ngày 31/5/2016. Từ các thông tin trên cho thấy, Mai Văn D1, sinh ngày 13/3/1990, CMND số 070830921 tại Giấy chứng nhận kết hôn số 17 quyển số 01, UBND xã Y cấp ngày 24/3/2011 và Mai Đình D, sinh ngày 13/8/1991, số CCCD 008091006316 trên thực tế là cùng một người.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị C1 trình bày: Bà C1 đang sống cùng hai cháu Mai Diệu T1 và Mai Ngọc H1 là hai con chung của chị H và anh D. Chồng bà C1 đã chết nên hiện chỉ có ba bà cháu sống cùng nhau, không còn ai khác. Từ khi chị H đi làm tại Nhật Bản đã nhờ bà trông nom, chăm sóc hai cháu T1 và H1 nên bà không có ý kiến gì. Bà nhất trí sẽ chăm sóc, trông nom, giáo dục các cháu đến khi chị H đi làm về nước. Hằng tháng chị H vẫn gửi tiền về để cho bà nuôi dưỡng các cháu, lo chi phí ăn học cho các cháu và việc bà trông nom, chăm sóc cháu T1, cháu H1 xuất phát từ tình cảm của người bà đối với các cháu nên khi trông nom, chăm sóc các cháu bà không yêu cầu chị H, anh D phải thanh toán cho bà khoản chi phí nào.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Đình C, bà Hoàng Thị T trình bày: Ông C, bà T là bố mẹ đẻ của anh Mai Đình D. Chị H, anh D được tự do tìm hiểu đã được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn chị H, anh D chung sống tại thôn Y, xã Y một thời gian thì chuyển đến sinh sống tại thôn B, xã C. Năm 2018 chị H đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản, anh D ở Việt Nam chăm sóc con nhỏ cùng bố đẻ chị H bệnh nặng. Khi chị H về Việt Nam chịu tang bố đẻ thì anh D phát hiện chị H nhắn tin với người đàn ông khác nên hai vợ chồng đã nảy sinh mâu thuẫn. Sau khi bố đẻ chị H chết anh D cũng đi làm tại Nhật Bản. Khoảng tháng 8 năm 2025 khi cả chị H, anh D cùng về Việt Nam, anh D có đề nghị chị H ở lại để hoàn thiện thủ tục ly hôn nhưng chị H không ở lại mà tiếp tục sang Nhật Bản làm nên anh D không làm thủ tục

ly hôn với chị H được. Ông C, bà T đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về việc giải quyết vụ án của Tòa án. Khi nhận các Thông báo này ông bà đều gửi cho anh D biết. Đối với việc anh D nhờ ông bà trông nom, chăm sóc cháu Mai Diệu T1 trong thời gian anh D đi làm tại Nhật Bản, ông C, bà T đều nhất trí và không yêu cầu anh D phải thanh toán khoản chi phí nào.

Về nguyện vọng của con chung trên 07 tuổi: Cháu Mai Diệu T1 và Mai Ngọc H1 đều trình bày có nguyện vọng được ở với cả bố Mai Đình D và mẹ Lý Thị Thu H.

Chị Lý Thị Thu H đang sinh sống, làm việc tại Nhật Bản và có ý kiến đề nghị không tiến hành hòa giải, anh Mai Đình D đang sinh sống, làm việc tại Nhật Bản nhưng không có địa chỉ cụ thể nên căn cứ Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 104, 122, 123, 124, 127 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273, 469, 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* của chị Lý Thị Thu H: Cho chị Lý Thị Thu H được ly hôn với anh Mai Đình D.

- Về con chung: Giao cháu Mai Diệu T1, sinh ngày 18/8/2012 và Mai Ngọc H1, sinh ngày 31/5/2016 cho chị Lý Thị Thu H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Do chị H đang sinh sống, làm việc tại Nhật Bản nên bà Hà Thị C1 (mẹ đẻ chị H) có trách nhiệm trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu T1, cháu H1 đến khi chị H hết thời hạn lao động và về Việt Nam.

Anh Mai Đình D không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

Sau khi ly hôn anh Mai Đình D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Lý Thị Thu H và anh Mai Đình D không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy không đề nghị xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Lý Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

- Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Chị Lý Thị Thu H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang giải quyết cho chị ly hôn với anh Mai Đình D; chị H, anh Mai Đình D cùng đăng ký thường trú tại thôn Y, xã Y, tỉnh Tuyên Quang và hiện cùng đang sinh sống, làm việc tại Nhật Bản. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 122, 123, 124, 127 Luật Hôn nhân và gia đình thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* có yếu tố nước ngoài và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

- Về bổ sung người tham gia tố tụng: Do chị H, anh D cùng sinh sống, làm việc tại Nhật Bản. Chị H có ý kiến tại đơn khởi kiện, bản tự khai đề nghị Tòa án tạm giao các con của chị và anh D cho bà Hà Thị C1 (mẹ đẻ chị H) trông nom, chăm sóc trong thời gian chị đi làm tại Nhật Bản. Anh Mai Đình D đã trao đổi với ông Mai Đình C, bà Hoàng Thị T về việc muốn được nuôi dưỡng cháu Mai Diệu T1, đề nghị ông C, bà T trông nom, chăm sóc cháu T1 trong thời gian anh D đi làm tại Nhật Bản. Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án chưa xác định bà C1, ông C, bà T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng quá trình giải quyết vụ án bà C1, ông C, bà T đều đã nhận Thông báo của Tòa án, Thông báo về việc giao nộp, thu thập tài liệu, chứng cứ và ý kiến của đương sự trong vụ án, bà C1, ông C, bà T không có yêu cầu độc lập, không đề nghị Tòa án mở lại phiên họp, đề nghị không tham gia phiên họp; Tòa án xác định bà Hà Thị C1, ông Mai Đình C, bà Hoàng Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vắng mặt đương sự: Tòa án đã tiến hành làm việc lần thứ hai với bố đẻ anh D để xác định địa chỉ cụ thể của anh D tại Nhật Bản nhưng do chỉ liên lạc qua mạng xã hội Zalo với anh D nên gia đình không rõ địa chỉ cụ thể và xác nhận vẫn liên lạc, trao đổi thường xuyên với anh D. Do đó, Tòa án áp dụng Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, tiến hành giải quyết, xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 227, 228, 238 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lý Thị Thu H, anh Mai Đình D có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 24/3/2011 tại UBND xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang nay là UBND xã Y, tỉnh Tuyên Quang, kết hôn trên tinh thần tự nguyện nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Lời khai của chị Lý Thị Thu H cho thấy: Tuy hai vợ chồng cùng sinh sống, làm việc tại Nhật Bản nhưng mỗi người ở một nơi, không cùng chung sống nên bắt đầu nảy sinh tranh cãi, mâu thuẫn, chị H, anh D bất đồng quan điểm sống, tính cách, hai vợ chồng không thể hòa hợp, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn như ban đầu. Do khoảng cách địa lý xa xôi gây khó khăn cho cả hai bên khi giải quyết công việc gia đình, khiến cho cuộc sống hôn nhân vợ chồng bế tắc, không có cách nào giải quyết. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện để hàn gắn, được hai bên gia đình động viên, khuyên bảo nhưng không có kết quả, điều này làm ảnh hưởng đến cuộc sống của hai vợ chồng.

Lời khai của ông Mai Đình C, bà Hoàng Thị T cho thấy: Quá trình chung sống giữa chị H, anh D đã nảy sinh mâu thuẫn do vợ chồng không tin tưởng nhau, hôn nhân không hạnh phúc. Tháng 8 năm 2025 khi anh D, chị H cùng về Việt Nam, anh D đã đề nghị chị H làm thủ tục ly hôn, nhưng do chị H đi làm tại Nhật Bản luôn nên anh D không thực hiện việc khởi kiện. Sau khi nhận được Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về việc giải quyết vụ án anh D đã trao đổi với ông C, bà T về việc nhất trí ly hôn với chị H.

Hội đồng xét xử thấy rằng, tuy chị H, anh D cùng làm việc tại Nhật Bản nhưng không cùng chung sống, lời khai của ông C, bà T cho thấy mâu thuẫn giữa chị H, anh D đã xảy ra trước thời điểm tháng 8 năm 2025 và anh D đã có dự định khởi kiện xin ly hôn với chị H, giữa chị H và anh D có nảy sinh mâu thuẫn là thực tế, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của chị Lý Thị Thu H và anh Mai Đình D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lý Thị Thu H, xử cho chị Lý Thị Thu H được ly hôn với anh Mai Đình D.

[2.2] Về con chung: Chị H có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và đề nghị Tòa án tạm giao hai con của chị và anh D cho bà C1 (mẹ đẻ chị H) trông nom, chăm sóc. Anh Duy trao đổi với ông C, bà T qua mạng xã hội Zalo về việc có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu T1 và đề nghị ông C, bà T trông nom, chăm sóc cháu T1 thay anh D.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Xét về điều kiện nuôi dưỡng con của chị H, anh D là như nhau do cả hai đều đang làm việc, sinh sống tại Nhật Bản. Bà C1 nhất trí trông nom, chăm sóc hai con của chị H, anh D khi anh chị đi làm tại Nhật Bản và không yêu cầu thanh toán khoản chi phí nào. Ông C, bà T nhất trí trông nom, chăm sóc cháu T1 khi anh D đi làm tại Nhật Bản và không yêu cầu anh D thanh toán khoản chi phí nào. Trưởng thôn Y, xã Y xác nhận đã 02 lần được chứng kiến nội dung trao đổi giữa anh D và ông C, bà T về việc anh D có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu T1 và nhờ ông C, bà T trông nom, chăm sóc cháu T1 đến khi anh D về Việt Nam. Anh Duy không có văn bản trình bày về nguyện vọng trực tiếp nuôi con mà thực hiện gián tiếp thông qua ông C, bà T.

Chị H, anh D có hai con chung, cháu T1, cháu H1 đều có nguyện vọng được ở với bố và mẹ, hai cháu hiện nay đang ở cùng bà C1 và học tại trường

PTCS gần nhà bà C1, nên Hội đồng xét xử xem xét nguyện vọng của các đương sự, nguyện vọng của cháu T1, cháu H1 và điều kiện học tập của các cháu thấy rằng cần áp dụng Điều 81, 82, 83, 104 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu Mai Diệu T1 và cháu Mai Ngọc H1 cho chị H nuôi dưỡng là phù hợp. Do chị H đang ở nước ngoài nên bà C1 có trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con của chị H, anh D đến khi chị H hết thời hạn lao động và về Việt Nam.

Anh D2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà C1 không đề nghị thanh toán chi phí khi trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1, cháu H1 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*: Chị Lý Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn; anh Mai Đình D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273, 469, 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 104, 122, 123, 124, 127 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lý Thị Thu H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lý Thị Thu H được ly hôn với anh Mai Đình D (Mai Văn D1) *(Giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 24/3/2011 của UBND xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang - nay là UBND xã Y, tỉnh Tuyên Quang*).

2. Về con chung:

Giao cháu Mai Diệu T1, sinh ngày 18/8/2012 và cháu Mai Ngọc H1, sinh ngày 31/5/2016 cho chị Lý Thị Thu H được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Do chị H đang ở nước ngoài nên bà Hà Thị C1 có trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Mai Diệu T1 và cháu Mai Ngọc H1 đến khi chị H hết thời hạn lao động và về Việt Nam.

Anh Mai Đình D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Chị Lý Thị Thu H phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng*) chị Lý Thị Thu H đã nộp tạm ứng án phí theo Giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000012499736 ngày 04/02/2026 của Công ty Cổ phần T2 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 41, ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

Anh Mai Đình D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lý Thị Thu H, anh Mai Đình D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ; bà Hà Thị C1, ông Mai Đình C, bà Hoàng Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang ;
- VKSND khu vực 2 – Tuyên Quang;
- UBND xã Yên Lập (nơi ĐKKH);
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Bích Ngọc